

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình:
Trụ sở làm việc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 21/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 305/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Trụ sở làm việc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1640/TTr-SXD ngày 18/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Trụ sở làm việc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa.
2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án: Nhóm B, loại công trình dân dụng cấp III.
3. Chủ đầu tư: Viện Nông nghiệp Thanh Hóa.
4. Địa điểm xây dựng: Phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa.
5. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo điều kiện làm việc và phục vụ công tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tư vấn về chiến lược phát triển, cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại

hóa ngành nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung.

6. Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khối nhà làm việc 03 tầng gồm: trụ sở làm việc, phòng phân tích, thí nghiệm và Trung tâm tư vấn quy hoạch, thị trường và chiến lược phát triển nông nghiệp; hệ thống nhà lưới thông minh, nhà lưới thông dụng; trang thiết bị văn phòng, thiết bị lắp đặt vào công trình; trang thiết bị phân tích, thí nghiệm (không bao gồm các trang thiết bị không có trong tiêu chuẩn định mức); hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ.

7. Danh mục các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: Thiết kế áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn xây dựng theo danh mục trong thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi.

8. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa.

9. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Hạng mục nhà làm việc 3 tầng

a) Giải pháp kiến trúc:

- Tổng diện tích sàn $2.162m^2$, mặt bằng công trình hình chữ nhật, bố cục mặt bằng là kết hợp của 3 khối (khối chính giữa 3 tầng và 2 khối bên 2 tầng); chiều cao công trình 16,445m (tầng 1 cao 4,2m; tầng 2, tầng 3 cao 3,6m; mái cao 4,295m; nền tầng 1 cao hơn cốt hoàn sân hoàn thiện 0,75m); giao thông trực đứng công trình bằng 01 thang máy và 02 thang bộ, giao thông tầng bằng sảnh tầng và hành lang giữa.

- Tầng 1: Diện tích xây dựng $1.081m^2$ (bố trí các không gian: Phòng hội trường 200 chỗ, tổ chức thành 2 khu vực có khả năng phân chia vách ngăn thành 2 phòng hội thảo nhỏ với công suất mỗi phòng khoảng 80 - 100 chỗ; khu vực sảnh khánh tiết kết hợp với không gian trưng bày, phòng truyền thống. Bộ phận thí nghiệm hóa vi sinh, và các phòng thí nghiệm hữu cơ bố trí khu vực bên phải mặt bằng tầng 1, gồm các phòng: Phòng vi sinh, 03 phòng thí nghiệm hữu cơ, phòng tiếp nhận và trả kết quả. Bộ phận phòng làm việc và quản lý bố trí khu vực bên trái mặt bằng tầng 1, gồm các phòng: Phó viện trưởng, trưởng phòng quản lý khoa học, phó trưởng phòng quản lý khoa học, phòng làm việc quản lý khoa học, trưởng phòng phân tích, phó trưởng phòng phân tích, phòng làm việc phân tích, kho vật tư, phòng chuẩn bị; 02 khu vệ sinh chung).

- Tầng 2: Diện tích sàn $754m^2$ (bố trí các không gian: Phòng thay đồ, tính toán số liệu; bộ phận thí nghiệm hóa vi sinh và các phòng thí nghiệm hữu cơ bố trí khu vực bên phải mặt bằng tầng 2, gồm các phòng: Thí nghiệm, phòng cân mẫu gắn với kho mẫu và kho hóa chất, phòng công phá mẫu đạm + cát đạm + cách thủy + chung cất đạm, phòng phơi và xử lý mẫu, phòng rửa dụng cụ thí nghiệm, phòng phân tích chung, phòng phân tích thành phần cấp hạt; bộ phận phòng làm việc và quản lý, gồm các phòng: Viện trưởng + phòng tiếp khách + phòng tài liệu, phòng làm việc chuyên viên hành chính tổng hợp, trưởng phòng

hợp tác quốc tế, phó trưởng phòng hợp tác quốc tế, phòng làm việc hợp tác quốc tế, chánh văn phòng, phó chánh văn phòng, kế toán; khu vệ sinh chung).

- Tầng 3: Diện tích sàn 327m² (Trung tâm tư vấn quy hoạch, thị trường và chiến lược phát triển nông nghiệp, gồm các phòng: Giám đốc, phó giám đốc, trạm kết nối cung cầu & triển lãm, phòng đo đạc bản đồ, phòng tư vấn đầu tư thiết kế công trình, phòng tổ chuyên môn nông nghiệp - hành chính tổng hợp, phòng đội quy hoạch và phát triển nông thôn; kho, khu vệ sinh chung).

- Tường xây gạch không nung vữa xi măng mác 50, trát ngoài + trát trần + cạnh cửa vữa xi măng mác 75 dày 15, trát tường trong nhà vữa xi măng mác 50 dày 15. Tường vệ sinh và thí nghiệm ốp gạch Granite KT300x600, tường phòng vệ sinh ốp cao sát trần, tường phòng thí nghiệm ốp cao 2,1m. Tường trong và ngoài nhà lăn sơn màu vàng sữa, kết hợp màu trắng và màu nâu trang trí điểm nhấn; ốp đá granite màu ghi xám trang trí...

- Tam cấp, bậc thang ốp đá Granite. Nền, sàn nhà lát gạch Granite KT800x800 màu sáng. Nền vệ sinh lát gạch Granite chống trơn KT300x300. Cửa đi, cửa sổ, vách kính loại nhôm hệ, panô kính trắng dày 6,38mm... Cửa sổ có hoa sắt vuông đặc 14x14. Lan can cầu thang sử dụng lan can thép hộp sơn màu đen nhám. Mái đổ bê tông dán ngói màu đỏ; đóng trần thạch cao và trần vệ sinh hợp kim nhôm màu trắng xước.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng kết cấu móng cọc BTCT;
- Phần thân sử dụng kết cấu hệ khung BTCT (cột, dầm, sàn đổ tại chỗ); kích thước cột điển hình 220x330mm, 220x450mm, 300x330mm, 300x450mm; kích thước dầm điển hình 300x750mm, 300x450mm, 300x350mm, 220x600mm, 220x450mm, 220x300mm; sàn dày 120mm, 130mm, 150mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

- Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ trạm biến áp Trung tâm công nghệ sinh học (trạm hiện có).

- Trạm biến áp: Đầu tư trạm biến áp công suất 320KVA.

- Các tầng được cấp điện từ tủ điện tổng. Toàn bộ hệ thống dây dẫn trong nhà đều đi ngầm tường và đặt trong ống gen nhựa. Từng tầng và từng thiết bị, tùy theo công suất, vị trí lắp đặt, được phân pha trực tiếp theo các đường trục (phân pha nhánh).

- Giải pháp chống sét: Công trình được thiết kế hệ thống chống sét đảm bảo theo tiêu chuẩn.

d) Giải pháp cấp, thoát nước:

- Cấp nước: Nguồn nước cấp cho công trình được lấy từ ống cấp hiện có (từ đường ống D150 trên đường Nguyễn Phúc) đang cấp cho nhà làm việc tư vấn và chuyển giao công nghệ. Nguồn nước cấp cho hệ thống tưới các nhà lưới

xây dựng mới được cấp từ bể nước tưới hiện có tự chảy tới bể tưới dinh dưỡng xây dựng mới.

- Thoát nước: Thiết kế hệ thống thoát nước đồng bộ với công trình.

đ) Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Gồm hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và ngoài nhà, các phương tiện chữa cháy tại chỗ, hệ thống đèn EXIT, sự cố cho công trình.

e) Giải pháp phòng chống mối: Thiết kế hàng rào phòng mối trong móng công trình, hàng rào phòng mối ngoài công trình, phòng mối mặt nền.

f) Giải pháp mạng lan, điện thoại, camera được thiết kế đồng bộ:

9.2. Hạng mục nhà lưới

a) Nhà lưới thông minh:

- Tổng diện tích sàn 3.226m^2 ; tổng số mô đun 14, kích thước mô đun điển hình (dài x rộng = $9,6 \times 24 = 230,4\text{m}^2$); chiều cao 7,93m.

- Kết cấu phần móng: Cột chính, cột phụ được chôn trong móng bê tông mác 200; móng cột điển hình kích thước $1.000 \times 1.000 \times 1.250\text{mm}$, móng gạch kích thước (rộng x sâu = $900 \times 1.400\text{mm}$). Xung quanh xây tường gạch cao 1.200mm dày 110mm VXM mác 50, trát tường VXM mác 50 dày 15mm , quét xi măng 2 nước.

- Phần khung kết cấu thép: Kết cấu khung nhà bằng thép hộp và thép ống mạ kẽm; khung nhà được kết nối bởi các khớp nối liên kết bắt bu lông, ốc vít.

- Vật liệu lợp mái vòm chống mưa: Sử dụng màng nilon (màng nilon Israel 200mix), được cố định vào khung thép bằng nẹp C dày hợp kim nhôm chuyên dụng cho nhà lưới + thanh cài zic zắc bằng thép đàn hồi. Trên mái vòm sử dụng dây nhựa dệt chuyên dụng để đè mái chống gió, bão.

- Vật liệu lưới cắt nắng: Sử dụng lưới cắt nắng nhựa dệt, cơ cấu cuộn treo bên trong nhà màng.

b) Nhà lưới thông dụng:

- Tổng diện tích sàn $5.337,6\text{m}^2$; chiều cao 7,93m; trong đó gồm 02 nhà: Nhà lưới thông dụng 01 có diện tích $2.956,8\text{m}^2$; nhà lưới thông dụng 02 có diện tích $2.380,8\text{m}^2$.

- Kết cấu phần móng: Cột chính, cột phụ được chôn trong móng bê tông mác 200; móng cột điển hình kích thước $1.000 \times 1.000 \times 1.250\text{mm}$, móng gạch kích thước (rộng x sâu = $900 \times 1.400\text{mm}$); Xung quanh xây tường gạch cao 1.200mm dày 110mm VXM mác 50, trát tường VXM mác 50 dày 15mm , quét xi măng 2 nước.

- Phần khung kết cấu thép: Khung nhà bằng thép ống, hộp mạ kẽm. Tổng thể khung nhà được kết nối bởi các khớp nối liên kết bắt bu lông, ốc vít.

- Vật liệu lớp mái vòm chống mưa: Sử dụng màng nilon (màng nilon Israel 200mix), được cố định vào khung thép bằng nẹp C dày hợp kim nhôm chuyên dụng cho nhà lưới + thanh cài ziczắc bằng thép đàn hồi. Trên mái vòm sử dụng dây nhựa dẹt chuyên dụng để đè mái chống gió, bão.

- Vật liệu lưới cắt nắng: Sử dụng lưới cắt nắng nhựa dẹt, cơ cấu cuộn treo bên trong nhà màng.

9.3. Các hạng mục phụ trợ gồm: Nhà để xe máy - ô tô; tường rào, cổng, Nhà trực.

9.4. Hạng mục hạ tầng kỹ thuật:

a) Thiết kế giao thông: Các tuyến đường nội bộ được thiết kế trên cơ sở Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt gồm:

- Tuyến ĐT1: Mặt cắt ngang 2-2 (mặt đường 5,50m; không có vỉa hè). Tuyến đường này chỉ đắp đất đến cao độ hoàn thiện, không làm kết cấu mặt đường;

- Tuyến BN2: Mặt cắt ngang 1-1 (mặt đường 9,0m; Vỉa hè $2,0\text{m} \times 2 = 4,0\text{m}$) (chỉ làm hè bên khu nhà lưới); Mặt cắt ngang 2A-2A (mặt đường 5,5m; Vỉa hè $2,0\text{m} + 0,0$); Dốc ngang mặt đường và vỉa hè 2%.

- Tuyến BN3: Mặt cắt ngang 3-3 (mặt đường 10,5m; không có vỉa hè). Dốc ngang mặt đường theo độ dốc san nền mặt bằng sân trung bày.

- Bãi đỗ xe, sân trước khối nhà văn phòng, đường trong khu nhà lưới: dốc ngang theo độ dốc san nền mặt bằng.

b) Thiết kế san nền:

- Hướng dốc san nền chính lựa chọn: Đông Bắc xuống Tây Nam, độ dốc san nền tối thiểu 0,4% đảm bảo cho nước mặt tự chảy.

- Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, với độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức $H = 0,05 - 0,1\text{m}$.

- Cao độ san nền trong khu vực xây dựng mới từ $3,75 \div 4,80\text{m}$; cao độ nền khu vực đã xây dựng được giữ nguyên.

c) Giải pháp thiết kế thoát nước mưa:

- Hệ thống thu gom nước mưa sử dụng rãnh xây gạch đặc B300, tấm đan BTCT M200 đá 1x2 dày 10cm, đáy đổ BTXM M200, đá 1x2 dày 10cm. Vị trí rãnh được bố trí xung quanh các khối nhà để kết hợp thu nước mái và sân, rãnh thoát nước cách mép công trình tối thiểu 30cm.

- Nước mưa sau khi được thu gom bởi các rãnh xây được tập trung rồi thoát về hệ thống thoát nước chung.

d) Điện chiếu sáng: Nguồn điện cấp cho điện chiếu sáng ngoài nhà được lấy từ trạm biến áp sau khi nâng cấp. Cột đèn chiếu sáng đường giao thông nội

khu dùng các loại cột thép bát giác cần đơn và cần đôi 8m, các khu vực cây xanh dùng cột đèn trang trí. Cột đèn được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): **150.981.084.000 đồng**; trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB: 6.923.951.100 đồng;
- Chi phí xây dựng: 48.573.182.153 đồng;
- Chi phí thiết bị: 72.512.080.040 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 2.317.914.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 5.495.159.000 đồng;
- Chi phí khác: 1.433.244.507 đồng;
- Chi phí dự phòng: 13.725.553.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh.

12. Các bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

13. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 04 năm (năm 2021 - 2024).

14. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật.

15. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1640/TTr-SXD ngày 18/3/2021 nêu trên.

Điều 2. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Viện trưởng Viện Nông nghiệp Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(Mld₃₃)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án Trụ sở làm việc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH			GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí bồi thường GPMB	Dự toán chi tiết			6.294.501.000	629.450.100,00	6.923.951.100
II	Chi phí xây dựng				44.525.701.007	4.047.481.146	48.573.182.153
1	Công trình kiến trúc	Dự toán			28.507.685.097	2.850.768.510	31.358.453.607
2	Công trình HTKT	Dự toán			16.018.015.910	1.196.712.636	17.214.728.546
III	Chi phí thiết bị				65.920.072.764	6.592.007.276	72.512.080.040
1	Chi phí thiết bị xây dựng, văn phòng	Dự toán			5.354.449.091	535.444.909	5.889.894.000
2	Chi phí thiết bị phòng phân tích, thí nghiệm	Dự toán			60.565.623.673	6.056.562.367	66.622.186.040
IV	Chi phí quản lý dự án	1,908	%	G _{XD+TB} Trước VAT	2.107.194.918	210.719.491,78	2.317.914.000
V	Chi phí tư vấn ĐTXD				4.995.598.698	499.559.870	5.495.159.000
1	Chi phí lập QHCT tỷ lệ 1/500 Viện Nông nghiệp Thanh Hóa.	(Theo QĐ số 9216/QĐ-UBND ngày 16/10/2019)			382.609.091	38.260.909	420.870.000
2	Chi phí khảo sát địa chất công trình.	(Theo QĐ số 4812/QĐ-UBND ngày 09/11/2020)			263.203.636	26.320.364	289.524.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	(Theo QĐ số 4812/QĐ-UBND ngày 09/11/2020)			7.896.109	789.611	8.685.720
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát	(Theo QĐ số 4812/QĐ-UBND ngày 09/11/2020)			10.717.652	1.071.765	11.789.417
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	(Theo QĐ số 4812/QĐ-UBND ngày 09/11/2020)			577.959.365	57.795.937	635.755.302
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và đánh giá hồ sơ dự thầu khảo sát địa chất công trình, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	(Theo QĐ số 4812/QĐ-UBND ngày 09/11/2020)			6.863.890	686.389	7.550.279

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH			GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu khảo sát địa chất công trình, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	<i>(Theo QĐ số 4812/QĐ-UBND ngày 09/11/2020)</i>			1.818.182	181.818	2.000.000
8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2,5658	%	$G_{XD}^{\text{Trước VAT}}$	1.142.440.436	114.244.044	1.256.684.000
9	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,1813	%	$G_{XD}^{\text{Trước VAT}}$	80.725.096	8.072.510	88.797.606
10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,1757	%	$G_{XD}^{\text{Trước VAT}}$	78.231.657	7.823.166	86.054.822
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn	0,7994	%	$G_{TV}^{\text{Trước VAT}}$	9.132.669	913.267	10.045.936
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,3460	%	$G_{XD+TB}^{\text{Trước VAT}}$	382.142.377	38.214.238	420.356.615
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,1810	%	$G_{TB}^{\text{Trước VAT}}$	119.315.332	11.931.533	131.246.865
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,511	%	$G_{XD}^{\text{Trước VAT}}$	1.118.173.929	111.817.393	1.229.991.322
15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,532	%	$G_{TB}^{\text{Trước VAT}}$	350.497.027	35.049.703	385.546.730
16	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển	0,0500	%	$G_{XD+TB}^{\text{Trước VAT}}$	55.222.887	5.522.289	60.745.176
17	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển	0,0500	%	$G_{XD+TB}^{\text{Trước VAT}}$	55.222.887	5.522.289	60.745.176
18	Chi phí lập HSMT, HSYC	0,1000	%	$G_{XD+TB}^{\text{Trước VAT}}$	110.445.774	11.044.577	121.490.351
19	Chi phí đánh giá HSDT, HSDX	0,1000	%	$G_{XD+TB}^{\text{Trước VAT}}$	110.445.774	11.044.577	121.490.351
20	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả LCNT	0,0200	%	$G_{XD+TB}^{\text{Trước VAT}}$	22.089.155	2.208.915	24.298.070
21	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC	0,0500	%	$G_{XD+TB}^{\text{Trước VAT}}$	55.222.887	5.522.289	60.745.176
22	Chi phí thẩm định kết quả LCNT	0,0500	%	$G_{XD+TB}^{\text{Trước VAT}}$	55.222.887	5.522.289	60.745.176
VI	Chi phí khác				1.357.566.689	75.677.818	1.433.244.507
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	0,250	%	G_{XD}	111.314.253		111.314.253

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH			GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,175	%	TMĐT	264.250.000	26.425.000	290.675.000
3	Chi phí kiểm toán độc lập	0,275	%	TMĐT	415.250.000	41.525.000	456.775.000
4	Chi phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy	0,038	%	$G_{XD}^{\text{Trước VAT}}$	16.728.306	-	16.728.306
5	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	0,005	%	$G_{XD}^{\text{Trước VAT}}$	2.328.694	-	2.328.694
6	Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư	20,0	%	$G_{QLDA}^{\text{Trước VAT}}$	421.438.984		421.438.984
7	Chi phí bảo hiểm công trình	0,110	%	$G_{XD}^{\text{Trước VAT}}$	48.978.271	-	48.978.271
8	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	(Theo QĐ số 4812/QĐ-UBND ngày 09/11/2020)			77.278.182	7.727.818	85.006.000
VII	Chi phí dự phòng						13.725.553.000
1	Yếu tố khối lượng phát sinh (10%)	$10\% \times (I+II+III+IV+V+VI)$					13.725.553.000
	Tổng cộng (làm tròn)	(I+II+III+IV+V+VI+VII)					150.981.084.000